SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH; Thời gian ký: 2025-03-11T09:44:25+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 373 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 11 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thái Bình và huyện Kiến Xương;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 04/3/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 09/TTr-SNNMT ngày 07/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thái Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bồ Xuyên	Phường Đề Thám	Phường Hoàng Diệu	Phường Kỳ Bá
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**6.809,92**	**83,49**	**52,95**	**616,65**	**169,31**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**2.706,68**		**0,76**	**171,02**	**1,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.788,07			43,72	0,25
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.788,02*			*43,72*	*0,25*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*0,05*				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	305,63			60,91	0,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	220,38			22,52	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	342,46		0,76	43,76	0,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,14			0,11	0,08
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**4.101,81**	**83,49**	**52,19**	**445,63**	**168,08**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,31				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	750,11	34,22	13,42	128,94	61,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,19	0,26	4,31	25,71	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,38	0,41		11,33	
2.5	Đất an ninh	CAN	15,12	0,05	0,07	0,27	2,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	261,30	3,16	9,42	63,42	22,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	59,88	0,02	1,86	47,27	0,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,99			2,50	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	61,68	1,04	0,59	0,93	6,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,21	1,62	3,67	9,32	15,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,54	0,48	3,30	3,40	0,99
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	620,92	10,85	6,74	28,55	5,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	332,17				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,15				
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,68	1,92	6,74	22,78	5,77
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,33	8,93		5,77	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bỏ Xuyên	Phường Đề Thám	Phường Hoàng Diệu	Phường Kỳ Bá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,59				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.419,95	28,65	18,14	114,22	63,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	983,11	20,41	14,50	69,29	39,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	317,07	1,83	1,11	28,96	8,56
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,80			0,03	
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,77	0,01		0,37	0,04
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,23		0,54	0,74	
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,95	1,78	0,51	0,74	0,98
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	100,02	4,62	1,48	14,09	14,46
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	15,79		0,02	2,63	0,23
2.10	Đất tôn giáo	TON	26,08	0,25	0,07	4,05	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	88,34			7,64	3,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	197,91	4,65		49,59	6,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,37			0,39	1,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,54	4,65		49,20	5,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,41	0,99		9,28	0,06
3	***Nhóm đất chưa sử dụng***	***CSD***	**1,43**				
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,43				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Phú Khánh	Phường Quang Trung	Phường Tiền Phong
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**6.809,92**	**63,72**	**118,98**	**110,02**	**250,72**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**2.706,68**		**0,41**		**17,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.788,07		0,41		10,15
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.788,02*		*0,41*		*10,15*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*0,05*				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	305,63				3,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	220,38				0,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	342,46				2,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,14				0,47
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**4.101,81**	**63,72**	**118,57**	**110,02**	**232,94**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,31				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	750,11	20,73	23,54	40,02	89,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,19	8,30	0,19	0,95	1,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,38	0,30			0,68
2.5	Đất an ninh	CAN	15,12	0,64	0,67	0,03	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	261,30	8,65	2,22	26,87	9,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	59,88	5,91	0,25		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,99				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	61,68	1,40	0,16	8,33	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,21	1,21	1,60	18,20	5,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,54	0,13	0,21	0,34	3,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	620,92	6,43	60,11	2,31	51,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	332,17		36,92		9,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Phú Khánh	Phường Quang Trung	Phường Tiền Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,15				14,92
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,68	4,77	6,26	1,67	21,18
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,33	1,66	14,66	0,64	6,08
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,59		2,27		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.419,95	9,60	27,98	39,02	63,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	983,11	6,50	15,59	28,94	45,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	317,07	2,57	11,20	5,83	11,33
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,80			0,04	0,16
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,77	0,19	0,06	0,05	0,37
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,23				0,02
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,95		0,18	0,97	0,33
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	100,02	0,34	0,95	3,19	5,33
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	15,79	0,10		0,08	0,95
2.10	Đất tôn giáo	TON	26,08	2,65		0,02	0,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	88,34		3,57	0,04	2,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	197,91	6,17	0,20	0,66	12,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,37		0,20	0,66	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,54	6,17			12,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,41	0,15	0,09	0,02	0,06
3	***Nhóm đất chưa sử dụng***	***CSD***	**1,43**				
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,43				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Lãm	Xã Đông Hòa	Xã Đông Mỹ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**6.809,92**	**174,51**	**330,69**	**557,73**	**443,48**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**2.706,68**		**43,20**	**301,67**	**211,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.788,07		19,93	119,07	134,50
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.788,02*		*19,93*	*119,07*	*134,50*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*0,05*				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	305,63		5,02	60,26	23,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	220,38		5,95	56,29	27,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	342,46		7,48	61,41	23,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,14		4,82	4,64	3,26
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**4.101,81**	**174,35**	**287,43**	**256,06**	**231,78**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,31			79,83	47,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	750,11	30,69	114,03	25,89	61,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,19	7,39	0,38	0,28	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,38	0,03	4,70		0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	15,12	0,77	8,77	0,20	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	261,30	4,20	33,86	8,26	6,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	59,88	0,64		0,67	1,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,99		1,43	1,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	61,68	0,14	25,84	0,11	1,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,21	3,14	5,98	5,63	3,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,54	0,28	0,61	0,85	1,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	620,92	80,94	29,32	12,91	17,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	332,17	69,04			9,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Lãm	Xã Đông Hòa	Xã Đông Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,15		8,13		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,68	7,33	18,32	12,91	4,70
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,33	4,57	2,87		3,71
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,59				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.419,95	47,55	85,22	94,15	80,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	983,11	39,94	62,51	54,65	57,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	317,07	4,34	16,22	30,06	20,63
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,80				0,31
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,77	0,06	0,06	0,29	0,03
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,23	0,60	0,04	0,02	0,07
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,95		0,59		
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	100,02	2,61	5,80	9,13	2,37
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	15,79		0,98	0,80	1,66
2.10	Đất tôn giáo	TON	26,08		0,80	6,64	0,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	88,34	2,06	5,69	5,72	4,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	197,91	0,49	3,53	20,12	11,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,37	0,49	0,85	0,65	0,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,54		2,68	19,47	11,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,41	0,23	0,15	1,26	
3	***Nhóm đất chưa sử dụng***	***CSD***	**1,43**	**0,16**	**0,06**		
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,43	0,16	0,06		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Thọ	Xã Phú Xuân	Xã Tân Bình	Xã Vũ Chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**6.809,92**	**245,35**	**594,72**	**381,08**	**586,62**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**2.706,68**	**141,08**	**203,86**	**97,93**	**245,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.788,07	85,73	151,81	62,59	106,70
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.788,02*	*85,68*	*151,81*	*62,59*	*106,70*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*0,05*	*0,05*			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	305,63	6,29	9,09	15,32	57,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	220,38	19,61	19,00	5,28	17,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	342,46	27,42	23,85	10,86	45,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,14	2,03	0,11	3,88	18,50
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**4.101,81**	**104,27**	**390,86**	**282,56**	**340,09**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,31	41,68	79,42	50,72	67,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	750,11		8,99	31,52	34,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,19	0,29	0,54	1,16	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,38			0,91	0,02
2.5	Đất an ninh	CAN	15,12	0,21	0,17		0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	261,30	2,93	6,92	13,11	20,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	59,88		0,03	0,40	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,99	0,05			0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	61,68	0,25	1,15	1,50	10,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,21	1,69	3,68	8,54	7,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,54	0,94	2,06	2,67	1,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	620,92	5,25	135,64	107,20	29,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	332,17	3,84	113,31	90,66	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Thọ	Xã Phú Xuân	Xã Tân Bình	Xã Vũ Chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,15		7,10		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,68	1,09	15,23	16,40	25,36
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,33			0,14	3,99
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,59	0,32			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.419,95	36,07	119,45	57,42	169,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	983,11	19,76	93,98	40,36	131,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	317,07	14,81	20,08	9,67	20,35
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,80	0,09	0,05	0,14	0,05
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,77	0,20	0,24	0,25	3,77
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,23	0,01	0,03	0,01	0,01
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,95	0,33			0,41
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	100,02	0,87	5,07	6,99	13,23
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	15,79	1,47	1,31	0,41	1,18
2.10	Đất tôn giáo	TON	26,08	0,41	1,61	2,30	1,68
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	88,34	2,96	15,71	6,83	9,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	197,91	13,00	0,58	6,97	5,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,37	0,50	0,58	0,53	5,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,54	12,50		6,44	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,41		20,52	4,01	0,23
3	***Nhóm đất chưa sử dụng***	***CSD***	**1,43**			**0,59**	**0,58**
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,43			0,59	0,58

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Vũ Đông	Xã Vũ Lạc	Xã Vũ Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**6.809,92**	**647,34**	**755,00**	**627,56**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**2.706,68**	**393,32**	**520,82**	**355,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.788,07	333,65	446,99	272,57
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.788,02*	*333,65*	*446,99*	*272,57*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*0,05*			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	305,63	16,18	15,52	31,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	220,38	14,29	24,56	7,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	342,46	28,98	31,05	35,30
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,14	0,22	2,70	9,32
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**4.101,81**	**254,02**	**234,18**	**271,57**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,31	80,17	70,78	74,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	750,11	0,38	3,19	27,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,19	0,20	0,35	1,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,38			0,96
2.5	Đất an ninh	CAN	15,12	0,30	0,25	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	261,30	2,83	6,18	10,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	59,88			1,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,99			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	61,68	0,19	0,30	1,38
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,21	2,57	4,68	5,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,54	0,07	1,20	2,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	620,92	6,69	15,34	8,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	332,17			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,15			
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,68	6,44	0,79	8,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Vũ Đông	Xã Vũ Lạc	Xã Vũ Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,33	0,25	14,55	0,48
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,59			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.419,95	108,36	123,37	133,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	983,11	66,68	82,68	93,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	317,07	37,90	38,47	33,15
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,80	0,43	0,25	0,25
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,77	0,31	0,42	0,05
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,23	0,08	0,03	0,03
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,95	0,57	0,82	0,74
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	100,02	2,39	0,70	6,40
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	15,79	1,44	1,14	1,39
2.10	Đất tôn giáo	TON	26,08	0,70	0,90	2,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	88,34	4,02	5,53	8,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	197,91	48,93	6,86	0,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,37	0,39	0,84	0,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,54	48,54	6,02	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,41		0,29	2,07
3	***Nhóm đất chưa sử dụng***	***CSD***	**1,43**			**0,04**
	Trong đó:					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,43			0,04

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bồ Xuyên	Phường Đề Thám	Phường Hoàng Diệu	Phường Kỳ Bá	Phường Lê Hồng Phong
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	Tổng diện tích		**501,69**	**1,53**		**77,69**	**26,42**	**2,00**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**348,31**			**42,25**	**18,70**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,21			36,94	18,68	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	323,21			36,94	18,68	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,85			1,38		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,44			2,66	0,02	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,04			1,27		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,77					
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**153,38**	**1,53**		**35,44**	**7,72**	**2,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,92					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,15	0,40		11,50	3,34	0,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,20			0,76		
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77			0,76		
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,43					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,27	0,05				0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bồ Xuyên	Phường Đề Thám	Phường Hoàng Diệu	Phường Kỳ Bá	Phường Lê Hồng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,40					
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,67					
2.5.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15					0,15
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	82,64	1,08		20,85	4,38	1,42
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,33	0,56		13,31	2,95	0,88
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,26	0,52		7,51	1,43	0,54
2.6.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05			0,03		
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08			0,08		
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,84			1,67		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02					0,02
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02					0,02
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,68			0,58		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Phú Khánh	Phường Quang Trung	Phường Tiền Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Lãm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Tổng diện tích		**501,69**	**7,21**	**8,10**	**42,50**	**0,41**	**26,51**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**348,31**	**3,19**	**6,75**	**3,38**		**17,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,21	3,18	6,67	2,80		16,25
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	323,21	3,18	6,67	2,80		16,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,85		0,08	0,07		0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,44	0,01				0,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,04			0,51		0,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,77					
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**153,38**	**4,02**	**1,35**	**39,12**	**0,41**	**9,13**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,92					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,15	1,14		0,74		3,42
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58					0,58
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,20					0,44
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77					0,01
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,43					0,43
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,27			29,67	0,40	
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,40				0,40	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Phú Khánh	Phường Quang Trung	Phường Tiền Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Lãm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,67			29,67		
2.5.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15					
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	82,64	2,88	0,76	8,66	0,01	4,64
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,33	2,39	0,74	5,84	0,01	4,14
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,26	0,49	0,02	2,82		0,50
2.6.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05					
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08					
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,84		0,59			
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02					
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02					
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,68			0,05		0,05

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Hòa	Xã Đông Mỹ	Xã Đông Thọ	Xã Phú Xuân	Xã Tân Bình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(23)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	Tổng diện tích		**501,69**	**67,80**	**56,45**	**0,81**	**28,84**	**15,63**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**348,31**	**58,89**	**43,93**	**0,76**	**23,20**	**3,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,21	56,56	43,54		21,06	2,42
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	323,21	56,56	43,54		21,06	2,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,85	1,80		0,37	1,33	0,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,44		0,39	0,32	0,01	0,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,04	0,53		0,07	0,45	0,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,77				0,35	
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**153,38**	**8,91**	**12,52**	**0,05**	**5,64**	**11,68**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,92	3,55	4,16	0,04	0,74	1,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,15				0,20	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,20					
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77					
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,43					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,27					
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,40					
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,67					
2.5.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15					
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05					
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	82,64	5,36	8,36	0,01	3,96	9,91
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,33	3,92	7,86		3,88	6,90
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,26	1,44	0,50	0,01	0,08	3,01
2.6.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05					
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08					
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,84				0,74	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02					
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02					
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,68					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ Chính	Xã Vũ Đông	Xã Vũ Lạc	Xã Vũ Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(23)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
	Tổng diện tích		**501,69**	**90,97**	**0,88**	**3,34**	**44,60**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	**348,31**	**83,84**	**0,88**	**3,27**	**37,94**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,21	79,02	0,72	2,72	32,65
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	323,21	79,02	0,72	2,72	32,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,85	1,75	0,16	0,55	2,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,44	0,92			1,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,04	0,73			1,41
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,77	1,42			
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**153,38**	**7,13**		**0,07**	**6,66**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,92	1,60		0,07	0,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,15				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58				
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,20				
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,43				
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,27				
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,40				
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,67				
2.5.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15				
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	82,64	4,69			5,67
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,33	4,09			2,86
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,26	0,58			2,81
2.6.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	0,02			
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08				
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,84	0,84			
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02				
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02				
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,68				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bồ Xuyên	Phường Đề Thám	Phường Hoàng Diệu	Phường Kỳ Bá
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**533,48**		**0,20**	**68,38**	**19,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	485,39			61,85	18,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,51			1,92	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,31			2,94	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,22		0,20	1,67	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,05				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**						
	Trong đó:						
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	113,61	5,94	0,08	20,94	3,12
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	0,04				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	4,57	0,22		0,07	
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,98	0,17			0,20

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Phú Khánh	Phường Quang Trung	Phường Tiền Phong
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**533,48**		**3,85**	**7,29**	**21,17**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	485,39		3,43	6,67	19,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,51		0,07	0,58	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,31		0,14	0,04	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,22		0,03		1,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,05		0,18		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**						
	Trong đó:						
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	113,61	10,33	1,13	1,29	36,51
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	0,04				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	4,57	0,51	0,14	0,02	0,25
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,98				1,61

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Lãm	Xã Đông Hòa	Xã Đông Mỹ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**533,48**		**42,10**	**61,66**	**58,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	485,39		40,09	58,72	55,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,51		0,44	2,16	1,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,31		0,33	0,09	0,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,22		1,24	0,69	1,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,05				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**						
	Trong đó:						
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	113,61	0,82	7,33	2,09	8,78
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	0,04		0,04		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	4,57		0,45	1,07	0,10
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,98				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Thọ	Xã Phú Xuân	Xã Tân Bình	Xã Vũ Chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**533,48**	**1,29**	**34,39**	**55,92**	**110,07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	485,39	0,21	31,53	48,91	100,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,51	0,47	2,05	2,92	4,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,31	0,37	0,01	2,10	1,85
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,22	0,24	0,45	1,89	1,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,05		0,35	0,10	1,42
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**						
	Trong đó:						
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	113,61		1,78	7,55	2,00
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	0,04				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	4,57		0,15	0,46	0,81
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,98				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Vũ Đông	Xã Vũ Lạc	Xã Vũ Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(23)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**533,48**	**3,16**	**5,81**	**40,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	485,39	1,69	3,04	35,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,51	0,84	1,21	2,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,31	0,14	0,59	1,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,22	0,49	0,97	1,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,05			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**					
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**					
	Trong đó:					
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	113,61			3,92
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	0,04			
4.3.	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	4,57			0,32
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,98			

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Năm 2025, dự kiến đưa 1,12 ha đất chưa sử dụng để sử dụng vào đất công trình thủy lợi tại xã Vũ Phúc.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn